

**Quan điểm 1: Giữ vững độc lập, tự chủ, đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.**

### **Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm này nhấn mạnh **sự cân bằng giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế** trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước hết, *giữ vững độc lập, tự chủ* có nghĩa là Việt Nam phải bảo đảm quyền tự quyết định con đường phát triển của mình, không lệ thuộc hoặc bị chi phối bởi các thế lực bên ngoài. Điều này xuất phát từ bài học lịch sử: trải qua nhiều thập kỷ đấu tranh giành độc lập, dân tộc Việt Nam hiểu rõ giá trị của chủ quyền quốc gia và tự lực tự cường. Độc lập, tự chủ về chính trị và kinh tế là nền tảng để bảo đảm mọi quyết sách phát triển đều phục vụ lợi ích dân tộc, tránh nguy cơ bị nước khác áp đặt hoặc rơi vào tình trạng phụ thuộc.

Song song với độc lập tự chủ, quan điểm cũng đề cao việc **mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại**. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ hiện nay, không một quốc gia nào có thể phát triển nhanh và bền vững nếu chỉ khép kín. *Mở rộng hợp tác quốc tế* nghĩa là chủ động tham gia vào nền kinh tế thế giới, thiết lập quan hệ với nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau. *Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ* tức là không “bắt tất cả trứng vào một giỏ”, tránh phụ thuộc quá mức vào một đối tác hay một thị trường duy nhất. Thay vào đó, Việt Nam xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập khu vực và thế giới, làm bạn với tất cả các nước. Chủ trương này giúp Việt Nam tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài như vốn đầu tư, công nghệ, tri thức quản lý từ nhiều đối tác khác nhau, đồng thời giảm thiểu rủi ro trước biến động quốc tế (ví dụ như biến động giá cả, khủng hoảng tài chính).

Về thứ hai của quan điểm nhấn mạnh vào việc **dựa vào nguồn lực trong nước là chính** kết hợp với **tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài**. *Nguồn lực trong nước* (nội lực) bao gồm nhân lực, tài nguyên, vốn liếng, kinh nghiệm quản lý và sức sáng tạo của người Việt Nam. Quan điểm đề cao nội lực nghĩa là coi trọng việc phát huy tiềm năng trong nước như động lực quyết định cho sự phát triển. Chỉ khi tự mình vững mạnh về kinh tế, khoa học công nghệ và năng lực quản lý, Việt Nam mới có thể phát triển bền vững và giữ vững độc lập trong quyết sách. Tuy nhiên, do xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, *nguồn lực bên ngoài* (ngoại lực) như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), viện trợ phát triển (ODA), công nghệ cao từ các nước tiên tiến cũng hết sức quan trọng để bổ sung cho những thiếu hụt trong nước. Do đó, Đảng chủ trương “phát huy tối đa nội lực (xem nội lực là yếu tố quyết định), đồng thời tranh thủ ngoại lực (xem ngoại lực là yếu tố quan trọng)”, nhằm kết hợp cả hai thành **nguồn lực tổng hợp** cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về cơ sở lý luận, quan điểm này kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về tự lực tự cường và đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ. Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh “dựa vào sức mình là chính” trong kháng chiến, và trong hòa bình, Người cũng đề cao việc xây dựng nền kinh tế tự chủ. Mặt khác, quan điểm cũng phản ánh tư duy đổi mới của Đảng sau Chiến tranh Lạnh: Việt Nam phải thoát khỏi tình trạng cô lập, cấm vận (như thập niên 1980) bằng cách mở cửa và hội nhập, nhưng vẫn trên nền tảng giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **Liên hệ thực tiễn**

Trên thực tế, quan điểm “độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế” đã được thể hiện rõ nét trong đường lối phát triển của Việt Nam những thập niên qua. **Về chính trị – đối ngoại**, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với trên 180 quốc gia và là thành viên tích cực của nhiều tổ chức đa phương (Liên Hợp Quốc, ASEAN, APEC, WTO, v.v.). Chính sách ngoại giao “đa phương hóa, đa dạng hóa” giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút nguồn vốn và công nghệ từ nhiều nước. Chẳng hạn, kể từ sau Đổi mới (1986), Việt Nam đã thu hút được hàng trăm tỷ USD vốn FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU, v.v., phục vụ cho các ngành công nghiệp then chốt như điện tử, sản xuất ô tô, năng lượng sạch. **Diễn hình**, các tập đoàn quốc tế như Samsung, Intel, Toyota... đã đầu tư xây dựng nhà máy tại Việt Nam, mang lại cả vốn, công nghệ lẫn kinh nghiệm quản lý hiện đại. Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA gần đây cũng cho thấy Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế sâu rộng, đồng thời luật pháp và thể chế trong nước được điều chỉnh để phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Song song với việc hội nhập, Việt Nam luôn nhấn mạnh yếu tố nội lực và độc lập tự chủ. **Về kinh tế – xã hội**, Nhà nước chú trọng phát huy nội lực thông qua các chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao trình độ lao động và tích lũy nguồn vốn nội địa. Các tập đoàn kinh tế tư nhân và nhà nước (Vingroup, Viettel, PetroVietnam...) được khuyến khích dẫn dắt những ngành quan trọng, tạo ra sản phẩm thương hiệu Việt mang tầm quốc tế. Phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” là một ví dụ về nỗ lực phát huy sức mạnh thị trường nội địa. Bên cạnh đó, để giữ vững tự chủ, Việt Nam cũng thận trọng trong hợp tác: luôn bảo đảm rằng việc tiếp nhận đầu tư hoặc công nghệ nước ngoài đi kèm với chuyển giao kiến thức, phát triển công nghiệp phụ trợ trong nước, tránh để Việt Nam chỉ làm gia công phụ thuộc. Chẳng hạn, trong ngành công nghệ thông tin, các kỹ sư Việt Nam đã học hỏi và dần làm chủ một số khâu quan trọng, tiến tới sản xuất điện thoại thông minh thương hiệu Việt hoặc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở vị trí cao hơn.

Ở góc độ quốc tế, nhiều quốc gia đã thành công nhờ vận dụng tốt bài học kết hợp nội lực và ngoại lực. **Chẳng hạn**, Hàn Quốc và Nhật Bản trong quá trình công nghiệp hóa đã dựa trên nền tảng nội lực vững chắc (nguồn nhân lực chất lượng cao, tinh thần dân tộc, thị trường nội địa) đồng thời tận dụng hiệu quả vốn và công nghệ từ bên ngoài (thông qua viện trợ và

hợp tác với phương Tây). Ngược lại, một số nước chậm phát triển do quá phụ thuộc viện trợ nước ngoài hoặc nguồn lực ngoại nhập mà xem nhẹ xây dựng nội lực: khi dòng viện trợ suy giảm, kinh tế lập tức suy sụp. Bài học từ sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu cũng cho thấy một nền kinh tế thiếu tính tự chủ, phụ thuộc nặng nề vào viện trợ và liên kết cố định sẽ khó đứng vững khi bối cảnh thay đổi. Vì vậy, đến nay quan điểm “độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế” vẫn là kim chỉ nam quan trọng, giúp Việt Nam định hướng chiến lược phát triển cân bằng, tận dụng thời cơ của toàn cầu hóa đồng thời giữ vững chủ quyền và bản sắc dân tộc.

**Quan điểm 2: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.**

### **Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm thứ hai khẳng định **công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế**. Điều này có nghĩa là công cuộc phát triển đất nước không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước hay một nhóm nào, mà phải huy động sự tham gia của tất cả các lực lượng trong xã hội. *Toàn dân* ở đây bao gồm mọi tầng lớp nhân dân: từ nông dân, công nhân, trí thức đến doanh nhân, kiều bào; ai cũng có thể và cần đóng góp vào sự nghiệp chung. *Mọi thành phần kinh tế* nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần (kinh tế nhà nước, tập thể, tư nhân, tư bản nhà nước và đầu tư nước ngoài) đều có vai trò trong quá trình CNH-HĐH. Chủ trương này thể hiện tư duy đổi mới của Đảng sau 1986: thừa nhận kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như những bộ phận hợp pháp, quan trọng của nền kinh tế, thay cho quan niệm trước đây chỉ coi trọng kinh tế nhà nước và tập thể.

Tuy huy động mọi thành phần kinh tế, quan điểm vẫn nhấn mạnh **kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo**. *Vai trò chủ đạo* có nghĩa là khu vực kinh tế nhà nước (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, tài sản và đầu tư công) phải giữ vị trí dẫn dắt, định hướng sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Về lý luận, điều này xuất phát từ định hướng xã hội chủ nghĩa: Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển, Nhà nước phải nắm quyền chi phối các ngành, lĩnh vực then chốt (như năng lượng, tài chính, quốc phòng, kết cấu hạ tầng...). Kinh tế nhà nước, với tiềm lực vốn và cơ sở vật chất lớn, sẽ đầu tư vào những lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực dài hạn hoặc ít hấp dẫn đối với tư nhân nhưng thiết yếu cho quốc kế dân sinh. Đồng thời, khu vực nhà nước đóng vai trò “bà đỡ”, dẫn dắt các thành phần khác thông qua chính sách, quy hoạch và hỗ trợ khi cần thiết, đảm bảo cho quá trình CNH-HĐH diễn ra hài hòa, không để thị trường tự do hoàn toàn quyết định gây ra bất ổn hoặc chệch hướng.

Cơ sở thực tiễn của quan điểm này xuất phát từ những **bài học kinh nghiệm** trong và ngoài nước. Trong quá khứ, Việt Nam từng tiến hành CNH-HĐH (trước Đổi mới) chủ yếu dựa vào khu vực nhà nước và tập thể, nhưng do không khuyến khích các thành phần kinh tế khác nên đã không huy động được hết nguồn lực xã hội, dẫn đến thiếu hụt vốn đầu tư và chậm phát triển. Bước vào thời kỳ Đổi mới, việc cho phép kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài hoạt động đã tạo động lực mạnh mẽ, giải phóng sức sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế. Vì vậy, Đại hội VIII (1996) nhấn mạnh CNH-HĐH phải là sự nghiệp chung của *toàn dân*, có như vậy mới tận dụng tối đa nguồn lực vốn, kỹ thuật, tri thức và sức lao động trong xã hội. Mặt khác, nếu không có sự quản lý và định hướng của Nhà nước (thông qua khu vực kinh tế nhà nước làm nòng cốt) thì quá trình phát triển có thể mất cân đối, xuất hiện khoảng cách giàu nghèo quá lớn hoặc lệ thuộc vào tư bản tư nhân, đi chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **Liên hệ thực tiễn**

Trong thực tế, chủ trương “CNH-HĐH là sự nghiệp của toàn dân” được thể hiện qua sự đóng góp của mọi thành phần kinh tế vào tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam. **Thứ nhất**, khu vực kinh tế tư nhân đã nổi lên là một động lực quan trọng của CNH-HĐH. Kể từ sau năm 2000, với Luật Doanh nghiệp cho phép thành lập doanh nghiệp thông thoáng, hàng loạt doanh nghiệp tư nhân ra đời và phát triển mạnh trong các ngành sản xuất, dịch vụ. Các công ty tư nhân lớn như Vingroup, Thaco... đã đầu tư vào những lĩnh vực công nghiệp, xây dựng đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, góp phần hiện đại hóa diện mạo kinh tế đất nước. Hàng triệu hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp vừa và nhỏ trên khắp cả nước cũng tham gia vào quá trình công nghiệp hóa thông qua việc mở mang sản xuất, ứng dụng máy móc, công nghệ vào kinh doanh, từ đó tạo việc làm và của cải xã hội.

**Thứ hai**, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trở thành mũi nhọn trong một số ngành công nghiệp. Các doanh nghiệp FDI tiêu biểu như Samsung, Intel xây dựng nhà máy sản xuất điện thoại, thiết bị điện tử tại Việt Nam, đưa công nghệ hiện đại vào sản xuất trong nước. Họ không chỉ đóng góp tỷ trọng lớn trong xuất khẩu và GDP, mà còn tạo ra hiệu ứng lan tỏa về kỹ năng quản lý và tác phong công nghiệp cho lao động Việt Nam. Sự hiện diện của khu vực FDI chứng minh cho tinh thần “đa thành phần” trong CNH-HĐH mà Đảng đề ra.

**Thứ ba**, khu vực kinh tế nhà nước tiếp tục giữ vai trò chi phối trong các ngành then chốt. Những tổng công ty, tập đoàn nhà nước như PetroVietnam, EVN, Viettel... đảm nhận xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng và cung ứng dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế. Chẳng hạn, Viettel vừa là doanh nghiệp viễn thông hàng đầu vừa đầu tư nghiên cứu công nghệ cao (như phát triển mạng 5G nội địa) góp phần đưa Việt Nam bắt kịp xu hướng hiện đại. Nhà nước cũng lập các quỹ đầu tư phát triển, chương trình khoa học công nghệ quốc gia... để hỗ trợ

vốn và công nghệ cho những dự án mà tư nhân khó thực hiện một mình (ví dụ phát triển công nghiệp quốc phòng, năng lượng sạch hoặc đưa internet về nông thôn).

Không chỉ những doanh nghiệp lớn, **toàn dân** còn tham gia CNH-HĐH qua nhiều phong trào và hoạt động ở cơ sở. Người nông dân áp dụng cơ giới hóa và khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi (thông qua các chương trình khuyến nông, đưa máy cày máy gặt về nông thôn), góp phần chuyển đổi nền nông nghiệp truyền thống sang sản xuất hàng hóa lớn. Lực lượng thanh niên, sinh viên tham gia các phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới. Giới trí thức, nhà khoa học đóng góp chất xám trong các viện nghiên cứu, trường đại học nhằm tạo ra cải tiến kỹ thuật phù hợp với điều kiện Việt Nam. Có thể nói, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền núi, mọi người dân đều góp phần tùy theo khả năng: người góp vốn, người góp công, góp trí tuệ... tất cả tạo thành sức mạnh tổng hợp thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

So sánh quốc tế, nhiều quốc gia phát triển cũng thành công nhờ huy động được toàn dân tham gia phát triển kinh tế. **Chẳng hạn**, Trung Quốc trong thời kỳ cải cách mở cửa đã để khu vực tư nhân và kinh tế tập thể bung ra, đóng góp to lớn vào tăng trưởng, nhưng nhà nước vẫn kiểm soát những lĩnh vực trọng yếu (như ngân hàng, năng lượng) để định hướng phát triển. Nhờ đó, Trung Quốc vừa tận dụng được sự năng động của thị trường, vừa giữ vững được sự ổn định và mục tiêu chiến lược dài hạn. Ngược lại, nếu chỉ dựa vào nhà nước mà không khuyến khích người dân, doanh nghiệp tư nhân sáng tạo làm giàu, nền kinh tế sẽ thiếu sức sống; còn nếu buông lỏng vai trò nhà nước, có thể dẫn đến hỗn loạn hoặc bất công xã hội. Quan điểm thứ hai của Đảng đã dung hòa các yếu tố đó, nhằm đảm bảo công nghiệp hóa, hiện đại hóa được tiến hành như một phong trào rộng khắp, có sự đồng lòng của toàn dân, dưới sự định hướng đúng đắn của Nhà nước.

**Quan điểm 3: Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.**

### **Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm này đề cao **vai trò quyết định của con người** trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản nhất để đạt được phát triển *nhANH* và *bền vững*. Nói cách khác, con người vừa là chủ thể, vừa là mục tiêu và động lực của quá trình phát triển. *Nguồn lực con người* ở đây bao gồm dân số, sức lao động, trí tuệ, kỹ năng, trình độ học vấn, và cả phẩm chất tinh thần, văn hóa của con người Việt Nam. Việc “phát huy” nguồn lực này nghĩa là làm cho mỗi cá nhân có thể đóng góp tối đa khả năng của mình, thông qua giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hiệu quả nhân tài.

Về cơ sở lý luận, quan điểm xuất phát từ nhận thức rằng trong các nguồn lực phát triển (vốn, khoa học công nghệ, thể chế, tài nguyên thiên nhiên và con người) thì **con người là**

**nguồn lực quyết định và có khả năng tái tạo, phát triển không giới hạn.** Các nguồn lực khác như tài nguyên hay vốn vật chất đều hữu hạn và có thể cạn kiệt, nhưng trí tuệ và sáng tạo của con người thì càng được đầu tư càng sinh sôi. Chủ nghĩa Mác-Lênin cũng khẳng định vai trò của quần chúng nhân dân là động lực của lịch sử; Hồ Chí Minh thì coi “chiến thắng giặc đói, giặc dốt” (xóa đói giảm nghèo, chống nạn mù chữ) là nhiệm vụ hàng đầu sau cách mạng thành công, thể hiện tầm quan trọng của việc nâng cao dân trí, phát triển con người. Hơn nữa, phát triển “nhanh và bền vững” đòi hỏi không chỉ tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà còn phải duy trì được lâu dài, ổn định, đi đôi với tiến bộ xã hội. Điều này chỉ có thể đạt được khi chất lượng nguồn nhân lực tốt, bởi con người quyết định năng suất lao động, quyết định việc ứng dụng công nghệ mới và cũng chính con người thụ hưởng thành quả phát triển, giữ vai trò giám sát tính bền vững của phát triển (ví dụ: người dân có tri thức sẽ quan tâm đến bảo vệ môi trường và công bằng xã hội hơn).

Quan điểm này phản ánh kinh nghiệm thực tiễn: nhiều quốc gia khởi đầu nghèo tài nguyên nhưng nhờ chú trọng giáo dục, phát triển con người mà đạt được những bước nhảy vọt về kinh tế (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...). Ngược lại, nếu dân trí thấp, nguồn nhân lực không được phát huy thì dù tài nguyên dồi dào cũng khó phát triển bền vững (vì dễ bị lạc hậu công nghệ, phụ thuộc nước ngoài hoặc xã hội bất ổn do đói nghèo). Do đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định con người là trung tâm của chiến lược phát triển, mọi chính sách kinh tế - xã hội cuối cùng phải hướng tới mục tiêu phát triển con người, đồng thời coi con người là động lực trực tiếp tạo ra sự nghiệp CNH-HĐH.

### **Liên hệ thực tiễn**

Thực tiễn phát triển của Việt Nam cho thấy những thành tựu đạt được kể từ Đổi mới phần lớn gắn liền với **tiến bộ về nguồn nhân lực**. Từ một nước có tỷ lệ mù chữ cao sau chiến tranh, Việt Nam đã nhanh chóng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở trên cả nước vào thập niên 1990. Ngày nay, tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành Việt Nam đạt khoảng 97%, và hàng năm có hàng triệu lao động được đào tạo qua các trường nghề, cao đẳng, đại học. Lực lượng lao động có kiến thức cơ bản tốt là tiền đề để tiếp thu khoa học công nghệ và nâng cao năng suất. Chẳng hạn, ngành công nghệ thông tin của Việt Nam phát triển mạnh một phần nhờ đội ngũ kỹ sư lập trình viên trẻ, sáng tạo và được đào tạo bài bản, giúp Việt Nam trở thành một trong những trung tâm gia công phần mềm và dịch vụ IT của khu vực.

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để **phát huy tối đa nguồn lực con người**. Các chương trình cải cách giáo dục, nâng cao chất lượng dạy và học từ mầm non đến đại học liên tục được triển khai. Chính phủ đầu tư xây dựng thêm trường học, đặc biệt ở vùng nông thôn, miền núi, và có các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số, vùng khó khăn để không ai bị bỏ lại phía sau trong giáo dục. Song song, các chương trình đào tạo nghề cho

thanh niên nông thôn, đào tạo lại lao động (reskill) trong thời đại công nghiệp 4.0 cũng được chú trọng, nhằm tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu công nghiệp hiện đại. Đề án “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” đã được triển khai ở nhiều cấp, như việc cử sinh viên, nghiên cứu sinh giỏi đi đào tạo ở nước ngoài (đề án 322, 911 trước đây và nay là các chương trình học bổng quốc tế), thu hút chuyên gia giỏi và Việt kiều về nước làm việc, hoặc chính sách đãi ngộ nhân tài trong các lĩnh vực then chốt.

Bên cạnh giáo dục đào tạo, việc **phát huy nguồn lực con người** còn thể hiện qua việc tạo môi trường để người dân có thể cống hiến và sáng tạo. Việt Nam đã từng bước cải thiện môi trường làm việc, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Các vườn ươm công nghệ, khu công nghệ cao, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp được thành lập nhằm giúp những người trẻ có ý tưởng mới sớm biến chúng thành sản phẩm hữu ích cho xã hội. Phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia (Techfest, Startup Vietnam, v.v.) thu hút đông đảo trí thức trẻ tham gia, tạo nên một thể hệ doanh nhân công nghệ mới. Ở các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, người lao động được khuyến khích nâng cao trình độ, kỹ năng thông qua các khóa đào tạo, thi đua sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

Nhờ chú trọng con người, những **thành tựu kinh tế - xã hội** đạt được cũng trở nên bền vững hơn. Ví dụ, tỷ lệ đói nghèo ở Việt Nam đã giảm mạnh (từ trên 50% dân số năm 1990 xuống dưới 5% vào những năm gần đây) nhờ các chương trình xóa đói giảm nghèo và phát triển giáo dục, y tế cơ bản. Một xã hội có dân trí cao và mức sống được cải thiện sẽ ổn định và ít xảy ra xung đột, đó chính là nền tảng cho sự phát triển lâu dài. Mặt khác, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao giúp Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực giá trị gia tăng cao hơn (như công nghệ cao, nghiên cứu phát triển), thay vì chỉ dựa vào lao động giá rẻ làm những khâu đơn giản. Điều này tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế chuyển dần từ chiều rộng (dựa vào số lượng lao động và vốn) sang chiều sâu (dựa vào năng suất, công nghệ và tri thức), đảm bảo tính bền vững.

Nhìn rộng ra thế giới, nhiều quốc gia như Hàn Quốc, Singapore đã vươn lên thành nước công nghiệp hiện đại nhờ chiến lược đề cao giáo dục, phát triển nhân lực; ngược lại, không ít nước tuy giàu tài nguyên nhưng vẫn nghèo do không chú trọng yếu tố con người. Bài học đó khẳng định tính đúng đắn của quan điểm lấy con người làm trung tâm, xem phát triển con người vừa là mục tiêu vừa là động lực cho phát triển nhanh và bền vững.

**Quan điểm 4: Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.**

**Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm này nhấn mạnh vai trò then chốt của **khoa học và công nghệ (KH&CN)** trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, coi đó là **động lực** thúc đẩy phát triển. Điều đó có nghĩa là tiến bộ khoa học kỹ thuật phải dẫn dắt quá trình phát triển kinh tế - xã hội: nhờ áp dụng công nghệ mới, năng suất lao động tăng cao, chất lượng sản phẩm cải thiện, từ đó tạo ra bước phát triển nhảy vọt. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới cho thấy mỗi lần đột phá về công nghệ (như máy hơi nước, điện khí hóa, công nghệ thông tin...) đều kéo theo sự biến đổi sâu sắc trong năng lực sản xuất và năng suất. Vì vậy, để đẩy nhanh CNH-HĐH, Việt Nam phải thúc đẩy mạnh mẽ ứng dụng và phát triển KH&CN.

Quan điểm cũng đề cập việc **kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại**, hàm ý rằng trong quá trình đổi mới công nghệ, cần tận dụng những ưu điểm của kỹ thuật truyền thống, đồng thời cập nhật thành tựu hiện đại, tạo ra giải pháp phù hợp nhất với điều kiện Việt Nam. *Công nghệ truyền thống* là những phương thức sản xuất, bí quyết kỹ thuật, công cụ máy móc đã có từ lâu đời, được đúc kết qua kinh nghiệm (ví dụ: kỹ thuật canh tác lúa nước, nghề thủ công mỹ nghệ, y học cổ truyền). *Công nghệ hiện đại* là những công nghệ tiên tiến trên thế giới đương đại (như tự động hóa, công nghệ thông tin, sinh học hiện đại, vật liệu mới). Kết hợp hai yếu tố này có nghĩa là không bài xích cái cũ một cách cực đoan mà biết chọn lọc cái tiến bộ bằng thành tựu mới, đồng thời không du nhập một cách rập khuôn công nghệ mới mà không xét đến tính phù hợp văn hóa, xã hội địa phương. Chẳng hạn, trong nông nghiệp, có thể kết hợp kiến thức canh tác truyền thống (như lịch thời vụ, kinh nghiệm về đất đai, giống địa phương) với tiến bộ khoa học (giống lúa lai năng suất cao, phân bón sinh học, máy móc nông nghiệp) để đạt hiệu quả tối ưu.

Mặt khác, cụm từ **“tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định”** thể hiện tư tưởng “đi tắt đón đầu” ở những lĩnh vực mũi nhọn, trọng yếu. Do nguồn lực có hạn, Việt Nam không thể cùng lúc hiện đại hóa toàn diện mọi lĩnh vực, nên cần xác định các khâu then chốt (những ngành hoặc công đoạn sản xuất có ý nghĩa quyết định đến năng suất chung hoặc có tiềm năng tạo đột phá) để tập trung ứng dụng công nghệ hiện đại sớm nhất có thể. Bằng cách “nhảy cóc” công nghệ ở các khâu này, Việt Nam có thể rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước tiên tiến. Ví dụ minh họa cho triết lý này là thay vì trải qua hàng chục năm phổ cập điện thoại bàn, Việt Nam có thể nhanh chóng phổ cập điện thoại di động và internet không dây, giúp người dân tiếp cận thông tin và thị trường nhanh hơn, qua đó thúc đẩy kinh tế số mà không phải đầu tư dàn trải cho hạ tầng lỗi thời.

Về cơ sở lý luận, quan điểm bắt nguồn từ nhận thức Mác-xít về vai trò của lực lượng sản xuất (trong đó khoa học công nghệ là bộ phận nòng cốt) quyết định sự phát triển của xã hội. Đồng thời, nó phản ánh xu thế khách quan của thời đại: cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21 là thời kỳ bùng nổ của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực thông tin, sinh học, vật liệu mới. Nếu không nắm bắt được xu thế này, Việt Nam sẽ tụt hậu rất xa. Việc kết hợp



truyền thống và hiện đại cho thấy quan điểm phát triển bền vững, có bản sắc riêng, tránh chạy theo công nghệ một cách mù quáng hoặc phủ nhận giá trị truyền thống.

### **Liên hệ thực tiễn**

Trên thực tế, **khoa học công nghệ đã và đang trở thành động lực trực tiếp cho tăng trưởng** ở Việt Nam trong nhiều lĩnh vực. Tăng trưởng năng suất lao động những năm gần đây có đóng góp rõ nét của việc doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn, trong sản xuất nông nghiệp, các viện nghiên cứu Việt Nam đã lai tạo được những giống lúa mới cho năng suất cao, phẩm chất gạo tốt (như giống lúa ST24, ST25 nằm trong top gạo ngon thế giới) giúp nâng cao sản lượng và giá trị xuất khẩu gạo. Nhiều nông hộ đã đưa cơ giới hóa vào các khâu làm đất, thu hoạch; sử dụng hệ thống tưới tiêu tự động, qua đó giảm lao động thủ công và tăng hiệu quả. Nhờ tiến bộ kỹ thuật, từ nước thiếu lương thực, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu. Trong công nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực lắp ráp điện tử, công nghệ hiện đại do các doanh nghiệp FDI mang đến kết hợp với tay nghề khéo léo của công nhân Việt Nam đã đưa Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghệ toàn cầu (ví dụ: nhà máy Samsung tại Việt Nam hiện sản xuất một tỷ lệ lớn điện thoại thông minh cho thế giới).

Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều **chính sách phát triển và ứng dụng KH&CN** để thúc đẩy CNH-HĐH. Hàng năm, ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tăng cường, các Quỹ phát triển khoa học-công nghệ quốc gia được thành lập để tài trợ cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng. Các khu công nghệ cao (Khu CNC Hòa Lạc ở Hà Nội, Khu CNC TP.HCM, Khu CNC Đà Nẵng) được xây dựng như những trung tâm thu hút doanh nghiệp công nghệ và phòng thí nghiệm hiện đại, tạo môi trường cho đổi mới sáng tạo. Chính phủ cũng khuyến khích doanh nghiệp trích lập quỹ nghiên cứu khoa học, đổi mới thiết bị; ban hành các chính sách ưu đãi thuế cho dự án công nghệ cao hoặc hoạt động R&D. Những đề án như “Chuyển đổi số quốc gia”, “Xây dựng chính phủ điện tử” hay chương trình “Cách mạng công nghiệp 4.0” được khởi động mạnh mẽ trong thời gian gần đây, cho thấy quyết tâm tận dụng cơ hội công nghệ hiện đại để phát triển nhanh.

Việc **kết hợp công nghệ truyền thống với hiện đại** được minh chứng trong nhiều ngành nghề. Lĩnh vực y dược, các bác sĩ Việt Nam đã có những nghiên cứu kết hợp y học cổ truyền (sử dụng thảo dược, phương pháp châm cứu) với y học hiện đại để nâng cao hiệu quả chữa bệnh, tạo ra các bài thuốc, sản phẩm dược liệu vừa mang tính dân tộc vừa có cơ sở khoa học. Chiến lược “đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định” cũng được thể hiện qua việc Việt Nam **ưu tiên hiện đại hóa một số lĩnh vực trọng điểm**. Thí dụ, viễn thông và công nghệ thông tin là lĩnh vực được đầu tư đi trước: ngay từ thập niên 2000, Việt Nam đã phát triển mạng di động và internet rộng khắp, sớm ứng dụng 3G, 4G và đang thử nghiệm 5G,

giúp phổ cập dịch vụ viễn thông hiện đại đến cả vùng sâu, vùng xa. Điều này tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển mà không cần trải qua giai đoạn dài phổ cập điện thoại cố định.

Trên bình diện quốc tế, các quốc gia dẫn đầu công nghiệp hóa đều chú trọng khoa học công nghệ. Những nước như Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản vươn lên thành cường quốc nhờ luôn tiên phong đổi mới kỹ thuật, trong khi nhiều nước khác tụt lại vì bỏ lỡ cơ hội công nghệ. Bài học đó củng cố thêm tính đúng đắn của quan điểm coi KH&CN là động lực then chốt của CNH-HĐH ở Việt Nam.

**Quan điểm 5: Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ.**

### **Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm này đề ra nguyên tắc rằng mọi quyết định trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa – từ hoạch định phương án phát triển đến chọn lựa dự án đầu tư, công nghệ – phải đặt trọng tâm vào **hiệu quả kinh tế - xã hội**. *Hiệu quả kinh tế - xã hội* là thước đo tổng hợp bao gồm hai khía cạnh: hiệu quả kinh tế (tăng trưởng, lợi nhuận, năng suất...) và hiệu quả xã hội (tác động đến đời sống người dân, tạo việc làm, giảm nghèo, bảo vệ môi trường, nâng cao phúc lợi). Nói cách khác, một chính sách hay dự án được coi là thành công không chỉ khi mang lại lợi ích kinh tế thuần túy mà còn phải đóng góp tích cực cho xã hội, cộng đồng.

Việc lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm **tiêu chuẩn cơ bản** thể hiện tư duy đề cao **tính thực chất và bền vững** trong phát triển. Trong quá khứ, đã có thời kỳ chúng ta chạy theo các chỉ tiêu số lượng hoặc thành tích hình thức (như xây dựng nhiều nhà máy nhưng vận hành kém, đề ra mục tiêu sản lượng cao bằng mọi giá mà không xét đến chi phí). Kết quả là nhiều dự án đầu tư kém hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực và nợ nần. Rút kinh nghiệm đó, Đảng chủ trương rằng bất cứ phương án phát triển nào cũng phải cân nhắc bài toán hiệu quả: sử dụng ít nguồn lực nhất nhưng đạt được kết quả kinh tế cao nhất, đồng thời không gây tác động tiêu cực lên xã hội. Đây cũng là cách tiếp cận của kinh tế thị trường hiện đại – coi trọng phân tích chi phí - lợi ích (cost-benefit analysis) và đánh giá tác động xã hội trước khi quyết định.

Quan điểm này còn nhằm đảm bảo **phát triển bền vững và công bằng**. Nếu chỉ chú trọng hiệu quả kinh tế đơn thuần (ví dụ lợi nhuận tài chính), có thể dẫn đến lựa chọn những dự án sinh lợi nhanh nhưng gây phân hóa giàu nghèo hoặc hủy hoại môi trường. Ngược lại, nếu chỉ nhìn lợi ích xã hội mà bỏ qua tính khả thi kinh tế, dự án sẽ không duy trì lâu dài do thiếu nguồn lực. Do đó, cần kết hợp hai yếu tố kinh tế và xã hội làm tiêu chí đánh giá, để phát triển vừa đạt mục tiêu tăng trưởng, vừa bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Điều này cũng phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam: phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống nhân dân, tránh chạy theo tăng trưởng “nóng” mà gây hậu quả xã hội.

## Liên hệ thực tiễn

Từ sau Đại hội VIII (1996), các quyết định phát triển lớn ở Việt Nam ngày càng dựa trên nguyên tắc **hiệu quả kinh tế - xã hội**. Chính phủ khi phê duyệt các quy hoạch phát triển ngành, vùng hoặc các dự án đầu tư công đều yêu cầu phải có báo cáo đánh giá hiệu quả và tác động. Chẳng hạn, trong quy hoạch phát triển điện lực, thay vì xây dựng thật nhiều nhà máy điện chạy than (cho sản lượng lớn nhưng ô nhiễm), Việt Nam chuyển hướng tăng tỉ trọng nguồn điện tái tạo (điện mặt trời, điện gió) vì xét về lâu dài, phương án này hiệu quả hơn về xã hội (giảm phát thải, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng) dù suất đầu tư ban đầu có thể cao. Tương tự, dự án đường sắt cao tốc Bắc – Nam từng được đề xuất hoành tráng, nhưng sau khi cân nhắc hiệu quả kinh tế (chi phí quá lớn so với lợi ích trước mắt) và xã hội (phải giải phóng mặt bằng nhiều), Quốc hội đã tạm thời chưa thông qua vào năm 2010. Quyết định này thể hiện sự thận trọng, chỉ chấp nhận triển khai khi dự án thực sự khả thi và hiệu quả.

Trong lĩnh vực đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước, **yêu cầu về hiệu quả** cũng được nhấn mạnh nhằm tránh lãng phí. Sau giai đoạn tăng trưởng nóng cuối thập niên 1990 và đầu 2000, một số tổng công ty, tập đoàn nhà nước đầu tư dàn trải, thua lỗ (điển hình như vụ Vinashin năm 2010) đã rung lên hồi chuông cảnh tỉnh. Nhà nước sau đó đã siết chặt kỷ luật tài chính, tiến hành tái cơ cấu, cổ phần hóa nhiều doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Các dự án đầu tư công hiện nay (xây cầu đường, sân bay, bến cảng) đều phải đấu thầu minh bạch, tính toán kỹ bài toán thu hồi vốn, tránh tình trạng “vung tay quá trán”. Nhờ đó, nhiều công trình khi hoàn thành đã phát huy tác dụng tích cực mà không gây gánh nặng nợ công, chẳng hạn các tuyến đường cao tốc mới như Nội Bài – Lào Cai, Đà Nẵng – Quảng Ngãi giúp thúc đẩy kinh tế địa phương đáng kể so với chi phí bỏ ra.

Đối với khu vực tư nhân và liên doanh nước ngoài, tiêu chí hiệu quả kinh tế - xã hội cũng được lưu ý trong quá trình lựa chọn đối tác và dự án đầu tư. Việt Nam ưu tiên thu hút những dự án FDI sử dụng công nghệ hiện đại, sạch, tạo giá trị gia tăng cao và lan tỏa kỹ năng cho lao động địa phương, thay vì chào đón mọi dự án bằng mọi giá. Ví dụ, nhiều tỉnh đã từ chối các dự án đầu tư gây ô nhiễm hoặc sử dụng công nghệ lạc hậu, dù có thể mang lại lợi ích ngắn hạn về việc làm. Thay vào đó, họ tìm kiếm nhà đầu tư trong các ngành công nghệ cao, phát triển bền vững. Tiêu biểu, Khu công nghệ cao Đà Nẵng hay Thành phố Thủ Đức (TP.HCM) đặt mục tiêu thu hút những doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, để mỗi dự án vừa có hiệu quả kinh doanh, vừa góp phần xây dựng đô thị thông minh, đời sống văn minh cho cư dân.

Trong lựa chọn công nghệ, các doanh nghiệp Việt cũng dần nhận thức rõ yếu tố hiệu quả. Thay vì chạy theo phong trào nhập máy móc mới đắt tiền nhưng sử dụng không hết công suất, lãng phí, nhiều công ty đã tính toán kỹ hơn trước khi đầu tư công nghệ. Họ cân nhắc

giữa việc mua công nghệ ngoại nhập hay tự nghiên cứu, giữa công nghệ cao chi phí lớn và giải pháp kỹ thuật vừa tầm, để đảm bảo đồng vốn bỏ ra thu được lợi ích tương xứng. Xu hướng thuê chuyên gia tư vấn, thẩm định dự án trước khi triển khai ngày càng phổ biến, cho thấy tinh thần coi trọng hiệu quả trong giới kinh doanh.

Nhìn ra thế giới, các quốc gia phát triển đều rất coi trọng yếu tố hiệu quả khi triển khai công nghiệp hóa. Chẳng hạn, nhiều nước Đông Á tập trung nguồn lực vào những ngành có lợi thế nhất để đạt tăng trưởng cao với chi phí thấp, trong khi một số nước khác lãng phí vốn vào dự án hình thức, kém hiệu quả dẫn đến nợ nần và trì trệ. Rút kinh nghiệm quốc tế đó, Việt Nam đề cao tiêu chí hiệu quả kinh tế-xã hội như một “bộ lọc” để lựa chọn con đường phát triển tối ưu, vừa tránh lãng phí nguồn lực, vừa đảm bảo tăng trưởng đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân.

## **Quan điểm 6: Kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh.**

### **Phân tích nội dung quan điểm**

Quan điểm cuối cùng nhấn mạnh việc **kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh**. Điều này có nghĩa là trong mọi chiến lược và kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải đồng thời tính đến yêu cầu bảo vệ Tổ quốc và giữ vững an ninh trật tự; ngược lại, hoạt động quốc phòng, an ninh cũng phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Sự kết hợp này bảo đảm hai mục tiêu trọng yếu của quốc gia – “dân giàu, nước mạnh” song hành cùng “bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN”.

Về lý luận, quan điểm xuất phát từ nhận định rằng **kinh tế mạnh là nền tảng để quốc phòng, an ninh mạnh**, và ngược lại, **quốc phòng, an ninh vững chắc tạo môi trường ổn định cho kinh tế phát triển**. Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đều khẳng định bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ thường xuyên trong cả thời bình lẫn thời chiến, và sức mạnh bảo vệ đó dựa vào cả sức mạnh vật chất (kinh tế) lẫn tinh thần (ý chí, đoàn kết nhân dân). Trong bối cảnh mới, khi Việt Nam đẩy mạnh hội nhập và phát triển kinh tế thị trường, nguy cơ xâm phạm chủ quyền, bất ổn an ninh vẫn tồn tại (như tranh chấp Biển Đông, diễn biến hòa bình...). Do đó, Đảng chủ trương không được lơ là lỏng quốc phòng, an ninh. Đồng thời, quốc phòng an ninh phải dựa vào tiềm lực kinh tế đất nước: nếu kinh tế yếu, sẽ thiếu nguồn lực để mua sắm vũ khí hiện đại, xây dựng quân đội chính quy, hay đảm bảo an sinh xã hội cho quân nhân và lực lượng an ninh. Mặt khác, nếu quá ưu tiên quân sự mà xao nhãng kinh tế thì đất nước tụt hậu, hậu phương không vững chắc, lâu dài cũng không giữ nổi an ninh. Vì vậy, phải kết hợp hài hòa, biến quá trình phát triển kinh tế thành quá trình củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh và ngược lại.

### **Liên hệ thực tiễn**

Thực tiễn Việt Nam cho thấy sự gắn kết kinh tế – quốc phòng – an ninh trong nhiều chính sách và hoạt động. **Thứ nhất**, trong quy hoạch phát triển vùng và xây dựng kết cấu hạ tầng, yếu tố quốc phòng được lồng ghép. Các công trình giao thông trọng điểm như đường bộ cao tốc, đường sắt, sân bay, cảng biển khi thiết kế đều tính đến khả năng sử dụng cho mục đích quân sự khi cần thiết. Ví dụ, nhiều sân bay dân dụng (Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh...) đồng thời là sân bay quân sự dự bị; các tuyến đường cao tốc ven biển vừa thúc đẩy kinh tế địa phương, vừa có thể phục vụ vận chuyển lực lượng nhanh chóng để bảo vệ bờ biển. Ở vùng biên giới, Nhà nước xây dựng các **khu kinh tế – quốc phòng**, nơi quân đội triển khai lực lượng kết hợp làm kinh tế: bộ đội biên phòng giúp dân trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng trường học, trạm xá, qua đó vừa nâng cao đời sống người dân biên giới, vừa xây dựng “phên dậu” quốc gia vững mạnh khi dân giàu, lòng dân gắn bó với đất nước. Tại quần đảo Trường Sa và các đảo tiền tiêu, quân và dân cùng sinh sống; bên cạnh các đơn vị hải quân, Nhà nước cũng đầu tư trạm khí tượng, trạm dịch vụ hậu cần nghề cá, điện gió, pin mặt trời... phục vụ cả mục tiêu kinh tế (hỗ trợ ngư dân bám biển, khẳng định chủ quyền) lẫn quốc phòng (tăng cường sự hiện diện và khả năng phòng thủ trên biển).

**Thứ hai**, lực lượng quân đội và công an tham gia vào phát triển kinh tế bằng nhiều hình thức thích hợp. Các doanh nghiệp quân đội như Viettel, Tổng công ty Trường Sơn, Tổng công ty Đông Bắc... vừa sản xuất kinh doanh viễn thông, xây dựng, khai thác khoáng sản, vừa là lực lượng dự bị đảm bảo khi đất nước cần. Viettel chẳng hạn, phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại phủ khắp đất nước, phục vụ kinh tế số, nhưng đồng thời mạng lưới đó cũng là hạ tầng thông tin chiến lược để quân đội sử dụng khi cần thiết. Nhiều dự án xây dựng ở địa bàn khó khăn do các đơn vị quân đội đảm nhiệm (làm đường ở Trường Sơn, đưa điện lưới ra đảo xa) đã tăng cường cả kinh tế lẫn quốc phòng. Lực lượng công an thì đảm bảo môi trường ổn định cho doanh nghiệp làm ăn, đồng thời chính công an kinh tế, an ninh mạng cũng tham gia bảo vệ an ninh kinh tế, phòng chống tội phạm công nghệ cao để bảo vệ sự phát triển lành mạnh của thị trường.

**Thứ ba**, sự phát triển của kinh tế cho phép tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Nhờ kinh tế tăng trưởng ổn định (GDP tăng và ngân sách Nhà nước mở rộng), Việt Nam có điều kiện hiện đại hóa quân đội và các lực lượng bảo vệ pháp luật. Thập kỷ qua, Việt Nam đã đầu tư mua sắm nhiều trang thiết bị quân sự hiện đại như tàu ngầm, máy bay tiêm kích, tàu tên lửa, radar tầm xa... để bảo vệ chủ quyền biển đảo. Lực lượng cảnh sát và an ninh cũng được trang bị phương tiện kỹ thuật tiên tiến phục vụ công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội (ví dụ hệ thống camera giám sát, trung tâm chỉ huy hiện đại). Mặt khác, chính sự ổn định an ninh nội địa đã tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người dân phát triển kinh tế. Việt Nam nhiều năm liền nằm trong nhóm quốc gia an toàn, rủi ro xung đột thấp, đó là “lợi thế mềm” giúp thu hút du lịch, thu hút vốn đầu tư nước ngoài so với những nơi bất ổn.

Nhìn ra **thế giới**, sự kết hợp kinh tế với quốc phòng – an ninh là bài học phổ biến. Nước Mỹ trong Thế chiến II đã huy động nền kinh tế phục vụ cho quốc phòng (chuyển các nhà máy ô tô sang sản xuất xe tăng, máy bay), đồng thời sau chiến tranh, các tiến bộ khoa học quân sự như Internet, GPS được ứng dụng ngược trở lại thúc đẩy kinh tế dân sự. Israel là một ví dụ hiện đại về việc phát triển kinh tế gắn liền với quốc phòng: họ xây dựng ngành công nghiệp quốc phòng mạnh, sáng tạo ra nhiều công nghệ quân sự hàng đầu, sau đó thương mại hóa chúng trong lĩnh vực dân sự (công nghệ nông nghiệp nhỏ giọt, an ninh mạng, phần mềm...), tạo nên một nền kinh tế tri thức dẫn đầu khu vực. Ngược lại, những quốc gia lơ là quốc phòng có thể phải trả giá đắt dù kinh tế phát triển; bài học Ukraine những năm 2010 là một lời cảnh tỉnh – việc không đầu tư tương xứng cho quân đội khiến đất nước bị động khi xung đột xảy ra, kinh tế đang phát triển cũng bị tàn phá. Do đó, Việt Nam kiên định quan điểm không tách rời hai nhiệm vụ chiến lược: phát triển kinh tế đi đôi với củng cố quốc phòng, an ninh; chỉ khi đất nước giàu mạnh và an toàn, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới thành công trọn vẹn.